

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN YÊN - TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 03/7/2024

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Ngô Thị Hoa

2. Bà Trần Thị Bích Huệ

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

Ngày 03 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 256/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc: “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 18 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Thôn Nhược, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn H, sinh năm 1976. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03-11-2023 bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ cùng đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H tự nguyện chung sống như vợ chồng từ tháng 01 năm 2000 có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn hai bên chung sống cùng nhau đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nhiều lần cãi nhau nguyên nhân do quan điểm sống bất đồng, tính cách không hợp nhau, từ tháng 6 năm 2023 chị T bị bệnh hiểm nghèo phải đi điều trị nhưng anh H không quan tâm đến chị T và còn chửi mắng chị T cũng từ thời gian đó tuy sống cùng nhà nhưng chị T và anh H không quan tâm đến nhau, những mâu thuẫn đó chị T và anh H nhiều lần hòa giải nhưng không được, chị T và anh H sống cùng nhau nhưng không đăng ký kết hôn, nay chị Nguyễn Thị T đề nghị Toà án giải quyết không công nhận chị T và anh Phạm Văn H là vợ chồng.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H có 02 con chung cháu Phạm Văn H1, sinh năm 2000 và cháu Phạm Thế A, sinh năm 2003. Hiện nay các cháu đã đến tuổi trưởng thành nên chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và không nợ ai nên chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Phạm Văn H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nhưng có lời khai trong hồ sơ vụ án anh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn H xác nhận về thời gian chung sống với chị Nguyễn Thị T như vợ chồng và những mâu thuẫn chị Nguyễn Thị T đã trình bày là đúng. Anh H và chị T sống cùng nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, Nay anh H xác định cuộc sống giữa anh H và chị T không hạnh phúc, nhưng vì thương các con, nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh H và chị T là vợ chồng anh H không đồng ý.

Về con chung: Anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Thị T có 02 con chung cháu Phạm Văn H1, sinh năm 2000 và cháu Phạm Thế A, sinh năm 2003. Hiện nay các cháu đã đến tuổi trưởng thành nên anh H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung và nợ chung: Anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Thị Thao tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và không nợ ai nên anh H không đề nghị Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng thuộc lĩnh vực Hôn nhân và gia đình bị đơn anh Phạm Văn H thường trú tại Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phạm Văn H vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H tự nguyện sống chung như vợ chồng từ tháng 01 năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên là vi phạm Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2020/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình là vi phạm Điều 9 luật hôn nhân gia đình năm 2014. Căn cứ vào Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TATC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp, nay chị Nguyễn Thị Thao đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị T và anh H là vợ chồng, tại bản tự khai anh H thừa nhận anh H và chị T sống cùng nhau nhưng không đăng ký kết hôn, cuộc sống không hạnh phúc, nên chấp nhận đơn khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận vợ

chồng của chị Nguyễn Thị T đối với anh Phạm Văn H là phù hợp. Còn anh Phạm Văn H không chấp nhận việc chị T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh H và chị T là vợ chồng với những căn cứ nêu trên là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H có 02 con chung: Cháu Phạm Văn H1, sinh năm 2000 và cháu Phạm Thế A, sinh năm 2003. Hiện nay các cháu đã đến tuổi trưởng thành nên chị T và anh H không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Phạm Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: AA/2023/0000952, ngày 06-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm)

Án xử công khai sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Văn Yên;
- Chi cục THADS huyện Văn Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Lâm

